Trường THCS Ái Mộ

Năm học 2019 - 20120

BÀI 31. VÙNG ĐÔNG NAM BỘ.

Câu 1. Các loại khoáng sản chính của Đông Nam Bộ là

A. dầu khí, vàng, bô xít.

B. dầu khí, ti tan, đá vôi.

C. dầu khí, sét, cao lanh.

D. dầu khí, apatit, pyrite.

Câu 2. Các mỏ khí tự nhiên đang được khai thác ở vùng Đông Nam Bộ là

A. Bạch Hổ, Tiền Hải.

B. Lan Tây, Lan Đỏ.

C. Đại Hùng, Rồng.

D. Hồng Ngọc, Rạng Đông.

Câu 3. Vườn quốc gia Cát Tiên thuộc tỉnh nào của Đông Nam Bộ?

A. Bình Dương.

B. Bình Phước.

C. Tây Ninh.

D. Đồng Nai.

Câu 4. Lưu vực sông có tầm quan trọng đặc biệt đối với Đông Nam Bộ là

A. Sài Gòn.

B. Đồng Nai.

C. Cửu Long.

D. Vàm Cỏ.

Câu 5. Ý nào sau đây không đúng với điều kiện tự nhiên của Đông Nam Bộ?

A. Nguồn thủy sinh tốt.

B. Khí hậu cận xích đạo nóng ẩm.

C. Đất badan, đất xám.

D. Địa hình cao nguyên xếp tầng.

Câu 6. Khó khăn về tự nhiên của vùng Đông Nam Bộ là

A. thiếu nước về mùa khô.

B. hiện tượng cát bay, cat lấn.

C. diện tích đất phèn, đất mặn lớn.

D. áp thấp nhiệt đới gây mưa lớn kéo dài.

Câu 7. Hai loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở Đông Nam Bộ là

A. đất feralit và bad an.

B. đất badan và đất xám.

C. đất phù sa và đất ba dan.

D. đất xám và đất mặn.

Câu 8. Vườn quốc gia nào sau đây không thuộc vùng Đông Nam Bộ?

A.Côn Đảo.

B. Bù Gia Mập.

C. Bến Én.

D. Cát Tiên.

Câu 9. Cho bảng số liệu: Dân số thành thị và dân số nông thôn ở Tp Hồ Chí Minh (Đơn vị: nghìn người)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2014 | 2015 | 2016 |
| Nông thôn | 30.035,40 | 31.067,50 | 31.986,00 |
| Thành thị | 60.693,50 | 60.642,30 | 60.709,10 |

Biểu đồ thể hiện dân số thành thị và dân số nông thôn ở thành phố Hồ Chí Minh là

A. biểu đồ cột.

B. biểu đồ miền.

C. biểu đồ đường.

D. biểu đồ cột chồng.

Câu 10. Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết nhận xét nào sau đây với biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa ở TP. Hồ Chí Minh?

A. Khô hạn, nhiệt độ cao.

B. Nhiệt độ quanh năm trên 270C.

C. Lượng mưa phân bố đều quanh năm.

D. Trong năm có một mùa mưa và một mùa khô.

BÀI 32. VÙNG ĐÔNG NAM BỘ (tiếp).

Câu 1. Trước ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, công nghiệp ở Đông Nam Bộ

A. tăng trưởng nhanh.

B. cơ cấu sản xuất cân đối.

C. đã hình thành một số ngành hiện đại.

D. phân bố chủ yếu ở Sài Gòn – Chợ Lớn.

Câu 2. Trong cơ cấu kinh tế của Đông Nam Bộ (năm 2002), chiếm tỉ trọng từ cao xuống thấp lần lượt là

A. dịch vụ; công nghiệp – xây dựng; nông, lâm, ngư nghiệp.

B. công nghiệp – xây dựng; dịch vụ; nông, lâm, ngư nghiệp.

C. dịch vụ; nông, lâm, ngư nghiệp; công nghiệp – xây dựng.

D. công nghiệp – xây dựng; nông, lâm, ngư nghiệp; dịch vụ.

Câu 3. Trung tâm công nghiệp khai thác dầu khí của vùng Đông Nam Bộ là

A. TP. Hồ Chí Minh.

B. Đồng Nai.

C. Bình Dương.

D. Bà Rịa – Vũng Tàu.

Câu 4. Nhà máy thủy điện Thác Mơ và Cần Đơn trên sông

A. Đồng Nai.

B. Sài Gòn.

C. Vàm Cỏ Đông.

D. Bé.

Câu 5. Các cây công nghiệp lâu năm được trồng nhiều ở vùng Đông Nam Bộ là

A. cao su, dâu tằm, bong, chè.

B. cao su, cà phê, hồ tiêu, điều.

C. cao su, điều,dừa, dâu tằm.

D. cao su, hồ tiêu, điều, dừa.

Câu 6. Cây cà phê và hồ tiêu của vùng Đông Nam Bộ phân bố chủ yếu ở các tỉnh

A. Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai.

B. Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai.

C. Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa – Vũng Tàu.

D. Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, Tây Ninh.

Câu 7. Cây công nghiệp hàng năm không trồng nhiều ở vùng Đông Nam Bộ là

A. đậu tương.

B. lạc.

C. dâu tằm.

D. thuốc lá.

Câu 8. Hồ thủy lợi Dầu Tiếng thuộc tỉnh

A. Đồng Nai.

B. Bình Dương.

C. Bình Phước.

D. Tây Ninh.

Câu 9. Cho bảng số liệu: Cơ cấu kinh tế của Đông Nam Bộ và cả nước năm 2002 (%)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Khu vực | Nông, lâm, ngư nghiệp | Công nghiệp – xây dựng | Dịch vụ |
| Đông Nam Bộ | 6,2 | 59,3 | 34,5 |
| Cả nước | 23 | 38,5 | 38,5 |

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu kinh tế của Đông Nam Bộ và cả nước năm 2002 là

A. biểu đồ cột.

B. biểu đồ miền.

C. biểu đồ đường.

D. biểu đồ hình tròn.

Câu 10. Cho bảng số liệu: Diện tích, dân số, GDP của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và ba vùng kinh tế trọng điểm của cả nước năm 2002

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Diện tích (nghìn km2) | Dân số (triệu người) | GDP (nghìn tỉ đồng) |
| Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam | 28 | 12,3 | 188,1 |
| Ba vùng kinh tế trọng điểm | 71,2 | 31,3 | 289,5 |

Biểu đồ thể hiện diện tích, dân số, GDP của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và 3 vùng kinh tế trọng điểm của cả nước năm 2002 là

A. biểu đồ cột.

B. biểu đồ miền.

C. biểu đồ đường.

D. biểu đồ hình tròn.

BÀI 33. VÙNG ĐÔNG NAM BỘ (tiếp).

Câu 1.Ý nào sau đây không đúng với đặc điểm ngành dịch vụ ở Đông Nam Bộ?

A. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của vùng.

B. Dịch vụ rất đa dạng, gồm các hoạt động thương mại, du lịch, vận tải…

C. Là địa bàn có sức hút mạnh nhất nguồn đầu tư nước ngoài.

D. Dẫn đầu cả nước trong hoạt động xuất – nhập khẩu.

Câu 2. So với cả nước (năm 2002), tỉ trọng mức bán lẻ hàng hóa ở Đông Nam Bộ chiếm

A. 24,6%.

B. 33,1%.

C. 46,2%.

D. 57,3%.

Câu 3. Trong số vốn đầu tư nước ngoài vào nước ta (năm 2003) vùng Đông Nam Bộ chiếm

A. 24,6%.

B. 50,1%.

C. 55,4%.

D. 60,3%.

Câu 4. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của vùng Đông Nam Bộ là

A. dầu thô, gỗ tròn, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng.

B. dầu thô, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng…

C. dầu thô, thực phẩm chế biến, hàng may mặc…

D. dầu thô, lúa gạo, hàng tiêu dùng…

Câu 5. Các mặt hàng nhập khẩu chủ lực của vùng Đông Nam Bộ là

A. máy móc thiết bị, hóa chất, nông sản, hang tiêu dùng.

B. máy móc thiết bị, nhiên liệu cho sản xuất, vật liệu xây dựng.

C. máy móc thiết bị, nông sản, hàng may mặc.

D. máy móc thiết bị, nguyên liệu cho sản xuất, hang tiêu dùng cao cấp.

Câu 6. Ý nào sau đây không đúng với TP Hồ Chí Minh?

A. Là đầu mối giao thông vận tải quan trọng hang đầu cả nước.

B. Dẫn đầu hoạt động xuất khẩu của vùng.

C. Là trung tâm công nghiệp lớn thứ 2 của cả nước.

D. Là trung tâm dịch vụ lớn nhất của cả nước.

Câu 7. Các trung tâm kinh tế lớn nhất ở Đông Nam Bộ là

A.TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu.

B. TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Tây Ninh.

C. TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Thủ Dầu Một.

D. TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Bình Dương.

Câu 8. Tỉnh nào sau đây không thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?

A. Bình Phước.

B. Tây Ninh.

C. Vĩnh Long.

D. Long An.

Câu 9. Cho bảng số liệu: Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của vùng Đông Nam Bộ (Đơn vị: tỉ đồng)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Thành phần kinh tế | 1995 | 2005 | 2015 |
| Khu vực nhà nước | 19607 | 48058 | 133081 |
| Khu vực ngoài nhà nước | 9942 | 46738 | 7333 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 20959 | 104826 | 17.535 |

Biểu đồ thể hiện sự thay đổi giá trị sản xuât công nghiệp theo thành phần kinh tế của Đông Nam Bộ qua các năm 1995 – 2015 là

A.biểu đồ cột.

B. biểu đồ miền.

C. biểu đồ đường.

D. biểu đồ hình tròn.

Câu 10. Cho bảng số liệu: Tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam năm 2015 (Đơn vị: triệu USD)

|  |  |
| --- | --- |
| Vùng | Vốn đầu tư |
| Cả nước | 281882,5 |
| Đông Nam Bộ | 122544,5 |
| Các vùng khác | 159338 |

Vùng Đông Nam Bộ chiếm bao nhiêu % tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam năm 2015?

A. 43,5.

B. 56,6.

C. 34,4.

D. 65,6.

BÀI 35. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG.

Câu 1. Nhóm đất có diện tích lớn nhất ở đồng bằng sông Cửu Long là

A. đất mặn.

B. Đất xám.

C. Đất phù sa ngọt.

D. Đất phèn.

Câu 2. Nhóm đất phèn của vùng đồng bằng sông Cửu Long không phân bố chủ yếu ở

A. Đồng Tháp Mười.

B. Tứ Giác Long Xuyên.

C. vùng trung tâm bán đảo Cà Mau.

D. dọc sông Tiền, sông Hậu.

Câu 3. Các loại khoáng sản chủ yếu ở đồng bằng sông Cửu Long là

A. sét, cao lanh.

B. đá vôi, than bùn.

C. titan, dầu khí.

D. nước khoáng, bô xít.

Câu 4. Các dân tộc ít người chủ yếu ở đồng bằng sông Cửu Long là

A. Khơ-me, Tày, Mường.

B. Khơ-me, Chăm, Hoa.

C. Khơ-me, Thái, Nùng.

D. Khơ-me, Dao, Mông.

Câu 5. Ý nào sau đây không đúng với đặc điểm dân cư, xã hội của vùng đồng bằng sông Cửu Long?

A. Là vùng đông dân, chỉ đứng sau đồng bằng sông Hồng.

B. Có nhiều dân tộc sinh sống như người Kinh, Khơ-me, Chăm, Hoa.

C. Người dân thích ứng linh hoạt với sản xuất hàng hóa.

D. Mặt bằng dân trí cao.

Câu 6. Đất phù sa ngọt phân bố chủ yếu ở

A. Đồng Tháp Mười.

B. Tứ Giác Long Xuyên.

C. bán đảo Cà Mau.

D. dọc sông Tiền, sông Hậu.

Câu 7. Nhóm đất mặn của vùng đồng bằng sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở

A. dải đất duyên hải Gò Công, Bến Tre.

B. cựa Nam Ca Mau và Tứ Giác Long Xuyên.

C. vành đai ven biển Đông và vịnh Thái Lan.

D. dải đất ven biển từ Bến Tre đến Cà Mau.

Câu 8. Chỉ tiêu phát triển dân cư, xã hội ở đồng bằng sông Cửu Long (năm 1999) cao hơn cả nước là

A.mật độ dân số.

B. tỉ lệ hộ nghèo.

C. tỉ lệ dân số thành thị.

D. tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số.

Câu 9. Cho bảng số liệu: Diện tích và sản lượng lúa đồng bằng sông Cửu Long.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 |
| Diện tích (nghìn ha) | 4.340,3 | 4.249,5 | 4.304,1 | 4.295,2 |
| Sản lượng (nghìn tấn) | 25.021,1 | 25.245,6 | 25.598,2 | 24.226,6 |

Năng suất lúa năm 2016 vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt

A.5,64 tạ/ha.

B. 17,6 tạ/ha.

C. 56,4 tạ/ha.

D. 1,7 tấn/ha.

Câu 10. Cho bảng số liệu: Diện tích và sản lượng lúa đồng bằng sông Cửu Long.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 |
| Diện tích (nghìn ha) | 4.340,3 | 4.249,5 | 4.304,1 | 4.295,2 |
| Sản lượng (nghìn tấn) | 25.021,1 | 25.245,6 | 25.598,2 | 24.226,6 |

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ gia tăng diện tích và sản lượng lúa vùng đồng bằng sông Cửu Long là

A. biểu đồ miền.

B. biểu đồ đường.

C. biểu đồ cột đôi.

D. biểu đồ cột chồng.

BÀI 36. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (Tiếp).

Câu 1. So với diện tích trồng lúa của cả nước (năm 2002), diện tích trồng lúa của vùng đồng bằng sông Cửu Long chiếm

A.51,1%.

B.53,2%.

C. 55,3%.

D. 57,4%.

Câu 2. Trong tổng sản lượng thủy sản của cả nước, đồng bằng sông Cửu Long chiếm hơn

A. 30%.

B. 40%.

C. 50%.

D. 60%.

Câu 3. Các cơ sở sản xuất công nghiệp của vùng đồng bằng sông Cửu Long tập trung nhiều nhất ở thành phố

A.Cà Mau.

B. Cao Lãnh.

C. Cần Thơ.

D. Mỹ Tho.

Câu 4. Giao thông giữ vai trò quan trọng trong đời sống và hoạt động giao lưu kinh tế ở đồng bằng sông Cửu Long là

A. đường ô tô.

B. đường sông.

C. đường biển.

D. đường hàng không.

Câu 5. Trong sản xuất nông nghiệp, đồng bằng sông Cửu Long không phải là

A. vùng trọng điểm lúa lớn nhất cả nước.

B. vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước.

C. vùng xuất khẩu gạo chủ lực của cả nước.

D. vùng trồng cây công nghiệp lớn nhất cả nước.

Câu 6. Khu vực dich vụ ở đồng bằng sông Cửu Long bao gồm các ngành chủ yếu là

A. xuất nhập khẩu, nhà hàng, du lịch.

B. xuất nhập khẩu, tài chính, ngân hang.

C. xuất nhập khẩu, vận tải thủy, du lịch.

D. xuất nhập khẩu, kinh doanh bất động sản, tài chính.

Câu 7. Hàng xuất khẩu chủ lực của đồng bằng sông Cửu Long là

A. gạo, thủy sản đông lạnh, hoa quả.

B. gạo, thủy sản đông lạnh, hàng tiêu dùng.

C. gạo, thủy sản đông lạnh, hàng dệt may.

D. gạo, thủy sản đông lạnh, vật liệu xây dựng.

Câu 8. Ngành công nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu công nghiệp của vùng đồng bằng sông Cửu Long là

A.vật liệu xây dựng.

B. cơ khí nông nghiệp.

C. sản xuất hang tiêu dùng.

D. chế biến lương thực, thực phẩm.

Câu 9. Cây lúa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long được trồng chủ yếu ở các tỉnh

A. Kiên Giang, An Giang, Long An, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Tiền Giang.

B. Bạc Liêu, Ca Mau, Đồng Tháp, Cần Thơ, Bến Tre, Long An.

C. An Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Trà Vinh.

D. Đồng Tháp, Cần Thơ, Bến Tre, An Giang, Tiền Giang, Long An.

Câu 10. Khu công nghiệp Trà Nóc ở thành phố

A. Mỹ Tho.

B. Cao Lãnh.

C. Cà Mau.

D. Cần Thơ.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ban giám hiệu  Trần Thị Ngọc Yến | Tổ chuyên môn  Lê Thị Loan | Nhóm chuyên môn  Ngô Thị Chung Hậu |